

Bản án số: 52 /2017/HNGĐ-ST

Ngày 06 - 9 - 2017

V/v tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Lưu Văn Tỉnh

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Duy Tuân

Bà Nguyễn Thị Lợi

- Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thu Trang - Thư ký Toà án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên toà: Bà Đỗ Thu Hương – Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở, Toà án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 113/2017/TLST- HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2017 về việc tranh chấp về chia tài sản chung sau khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 17/8/2017 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Phạm Thị N, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, có mặt.

- Bị đơn: Anh Vũ Duy T, sinh năm 1976, địa chỉ: Đường S, phường S, quận H, thành phố Hải Phòng, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn là chị Phạm Thị N trình bày:

Chị và anh Vũ Duy T kết hôn năm 2008, trong quá trình chung sống do có nhiều bất đồng nên chị và anh T đã ly hôn và được Toà án nhân dân huyện A công nhận thuận tình ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 223/2015/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2015. Trong nội dung quyết định có nêu tài sản chung vợ chồng tự phân chia. Tuy nhiên

đến nay, chị và anh T không tự phân chia được nên chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng như sau:

Trong thời kỳ hôn nhân, chị và anh T có tạo dựng được khối tài sản chung là căn nhà cấp 4 (dạng nhà ống) nằm trên diện tích đất 54m² (theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 154791 do UBND huyện A cấp ngày 25 tháng 4 năm 2011 đứng tên chị và anh Vũ Duy T thuộc số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Diện tích thực tế sử dụng là 53m². Nguồn gốc đất là do chị và anh T mua của vợ chồng ông Nguyễn Văn C vào năm 2011. Sau khi mua đất, vợ chồng tiến hành xây dựng nhà ở, công trình kiến trúc như hiện nay. Về nguồn tiền để mua đất và làm nhà là do vợ chồng tích cóp được và được gia đình hỗ trợ thêm. Nay, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng là nhà và đất nói trên theo quy định của pháp luật, mỗi người được hưởng 1/2 giá trị tài sản. Do hiện tại không có nhà ở nên chị đề nghị Tòa án giao nhà và đất cho chị sử dụng, chị sẽ có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh T.

Ngoài tài sản trên vợ chồng không còn tài sản chung nào khác, cũng không vay nợ ai hay cho ai vay nợ.

Tại các bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa bị đơn là anh Vũ Duy T trình bày:

Anh xác nhận về việc kết hôn và ly hôn của anh với chị N như chị N trình bày là đúng. Tại quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 223/2015/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2015 của Tòa án nhân dân huyện A có nội dung tài sản chung vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung của anh và chị N tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân là căn nhà cấp 4 trên diện tích đất 54m² thuộc số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Về nguồn gốc đất và nguồn tiền tạo dựng nên khối tài sản trên như chị N trình bày là đúng. Nay, chị N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng anh đồng ý nhưng yêu cầu Tòa án phải chia bằng hiện vật, anh và chị N mỗi người được sử dụng 1/2 căn nhà. Quan điểm của chị N muốn lấy nhà và trả tiền giá trị chênh lệch cho anh, anh không đồng ý. Anh cũng không có nhu cầu lấy nhà nên không đồng ý trả giá trị chênh lệch cho chị N.

Ngoài tài sản là nhà và đất nói trên anh và chị N không có tài sản chung nào khác. Anh và chị N không vay nợ ai, cũng không cho ai vay nợ nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A tại phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý cho đến phiên tòa, đương sự đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ, tham gia phiên tòa theo các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Sau khi phân tích đánh giá chứng cứ, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N,

giao toàn bộ nhà và đất cho chị N quản lý sử dụng, chị N có trách nhiệm trả tiền chênh lệch trị giá tài sản cho anh Vũ Duy T.

Về án phí: Chị N và anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với giá trị phần tài sản được chia.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết: Đây là vụ án dân sự tranh chấp về chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn quy định tại Khoản 1, Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo Điểm a Khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, căn cứ vào chứng cứ do đương sự cung cấp và các chứng cứ do Tòa án thu thập đã có đủ cơ sở xác định trong quá trình chung sống chị Phạm Thị N và anh Vũ Duy T có tạo lập được khối tài sản chung gồm nhà ở và công trình kiến trúc nằm trên diện tích đất 54m² thuộc sổ thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng. Nguồn gốc đất là do chị N và anh T nhận chuyển nhượng của vợ chồng ông Nguyễn Văn C và bà Vũ Thị H. Diện tích đất này đã được UBND huyện A cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 154791 ngày 25 tháng 4 năm 2011 đứng tên chủ sử dụng là chị Phạm Thị N và anh Vũ Duy T. Sau khi nhận chuyển nhượng đất, chị N và anh T đã xây dựng nhà ở và các công trình trên đất sử dụng ổn định, không có tranh chấp. Do vậy, xác định trong thời kỳ hôn nhân tài sản chung của chị N và anh T tạo dựng được là diện tích đất 54m² và nhà ở cùng các công trình trên đất. Vợ chồng đã ly hôn nhưng chưa thỏa thuận được việc phân chia tài sản chung, nay chị N yêu cầu chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn là có căn cứ chấp nhận.

[3] Xét tài sản phân chia: Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ của Tòa án và kết quả định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện A xác định:

Diện tích đất thực tế do chị N và anh T quản lý, sử dụng tại sổ thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng là 53m², hụt 1m² so với diện tích đất chị N và anh T nhận chuyển nhượng và đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (diện tích đất nhận chuyển nhượng là 54m²) là do anh, chị hiến đất để làm đường.

Công trình, vật kiến trúc trên diện tích đất 53m² gồm có: Nhà ở xây dựng năm 2012, tường xây gạch chỉ 110, bố trụ, mái lợp tôn kẽm mạ màu, sườn kẽm hộp 80 x 40, nhà 01 mái, đóng trần nhựa, nền lát gạch liên doanh 400x400, công trình phụ khép kín, kích thước 16,8 x 3 x 3, chi tiết công trình cụ thể như sau:

Phần mái đua lợp tôn kẽm mạ màu sườn sắt, kích thước 1,3 x 3, cửa đi: cửa sắt dưới bít tôn, kích thước 2,2 x 2,3; Cửa phòng vệ sinh bằng Inox, dưới bít tôn, trên kính, kích thước 0,65 x 1,8, ô thoáng cửa sổ khung sắt hộp ghép kính x 02 bộ, kích thước 0,6 x 0,6, cửa sổ sắt vuông 10 x 10 x 02 bộ, kích thước 0,6 x 0,6. Vách kính, kích thước 1,1 x 0,9 (dày 0,5mm), tường ngăn xây gạch chỉ 110, kích thước 3x3x04 bức, phần ốp tường gạch liên doanh 450x300, kích thước 2,2 x 2 + 1,7 x 1,2 + 0,5 x 1, phần ốp tường vệ sinh gạch men 400 x 250, kích thước 1,8 x 5,2; gạch liên doanh ốp tường 950x500, kích thước 0,9 x 5,8, vách kính dày 0,5mm, kích thước 1,5 x 1, phần mái hoa sắt vuông 12x12, kích thước 3 x 0,9.

Trị giá tài sản các công trình trên đất nói trên là 202.217.484đ.

Diện tích đất 53m² tại số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng, Hội đồng định giá tài sản định giá đối với giá trị quyền sử dụng đất là 2.500.000đ/m², trị giá quyền sử dụng 53m² đất là (53m² x 2.500.000đ) = 132.500.000đ.

Như vậy, xác định tổng trị giá tài sản chung của chị Phạm Thị N và anh Vũ Duy T đã tạo dựng được trong thời kỳ hôn nhân là: 202.217.484đ + 132.500.000đ = 334.717.484đ.

[4] Xét công sức tạo lập khối tài sản chung: Cả chị N và anh T đều lao động để tạo ra khối tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân, vì vậy công sức của chị N và anh T trong việc tạo dựng tài sản chung là như nhau nên trị giá tài sản chị N và anh T được hưởng là ngang nhau, mỗi người được hưởng 1/2 trị giá tài sản, tương đương với số tiền là: 167.358.742đ.

[5] Xét yêu cầu chia bằng hiện vật của anh Vũ Duy T: Hội đồng xét xử xét thấy hiện trạng tài sản chung của chị N và anh T là một căn nhà xây dựng dạng hình ống, chiều ngang rộng 3m ngăn đôi sẽ không sử dụng sinh hoạt được, việc anh Vũ Duy T yêu cầu chia bằng hiện vật, mỗi người được sử dụng 1/2 căn nhà là không phù hợp với nhu cầu thực tế sử dụng nên không có căn cứ chấp nhận.

[6] Xét nhu cầu sử dụng của các bên: Hiện tại nhà và đất của anh Vũ Duy T và chị Phạm Thị N đang bỏ không, cả hai đều đang đi thuê nhà ở. Chị N đề nghị Tòa án giao nhà cho chị sử dụng, về phía anh T không có nhu cầu sử dụng cả nhà và đất, hiện tại chị N là người trực tiếp nuôi con chung của chị với anh T nên Hội đồng xét xử quyết định giao nhà và 53m² đất thuộc số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng cho chị Phạm Thị N quản lý, sử dụng là phù hợp với nhu cầu và thực tế sử dụng. Chị N có trách nhiệm trả giá trị chênh lệch cho anh Vũ Duy T.

[10] Về án phí: Chị Phạm Thị N và anh Vũ Duy T phải chịu án phí trên trị giá tài sản được chia theo quy định của pháp luật.

[11] Về quyền kháng cáo của các đương sự: Nguyên đơn và bị đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 266, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Khoản 1 Điều 33, Điều 59, Khoản 2 Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Khoản 4 Điều 7 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT- TANDTC-VKSNDTC- BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 24, Điểm b Khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Phạm Thị N về việc chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn.

- Giao cho chị Phạm Thị N quản lý, sử dụng diện tích đất 53m² tại số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, thôn H, xã Đ, huyện A, thành phố Hải Phòng có vị trí, kích thước như sau:

Phía Bắc giáp ngõ xóm dài 3m

Phía Nam giáp hộ ông Đ dài 3m

Phía Đông giáp hộ ông C1 dài 18,0m (hụt 0,5m)

Phía Tây giáp hộ ông C dài 17,7m

- Chị Phạm Thị N được sở hữu các tài sản trên diện tích đất 53m² thuộc số thửa 145/2, tờ bản đồ số 12, thôn H, xã Đ gồm: Nhà ở xây dựng năm 2012, tường xây gạch chỉ 110, bồ trụ, mái lợp tôn kẽm mạ màu, sườn kẽm hộp 80 x40, nhà 01 mái, đóng trần nhựa, nền lát gạch liên doanh 400x400, công trình phụ khép kín, kích thước 16,8 x 3 x3... (Chi tiết tài sản trên đất được nêu tại đoạn [3] phần nhận định của Tòa án).

Chị Phạm Thị N phải trả cho anh Vũ Duy T tiền chênh lệch giá trị tài sản là: 167.358.742đ. Trị giá tài sản chị N được chia là: 167.358.742đ.

2. Về án phí:

- Chị Phạm Thị N và anh Vũ Duy T mỗi người phải nộp 8.367.937đ án phí chia tài sản chung để sung quỹ Nhà nước. Chị N đã nộp 5.000.000đ tiền tạm ứng án phí chia tài sản tại Chi cục Thi hành án huyện A (Biên lai thu tiền số 0004063 ngày 17/4/2017) nên còn phải nộp 3.367.937đ.

Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Đối với khoản tiền chị Phạm Thị N phải trả cho anh Vũ Duy T nói trên, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án

theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2, Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, HC-TP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Văn Tỉnh